

100

GIẢI ĐÁP VỀ TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI



100 GIẢI ĐÁP VỀ TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI

Câu hỏi 1: Căn cứ pháp lý của việc thành lập, hoạt động của Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC)?

Đáp: MCAC được thành lập và hoạt động dựa trên các văn bản pháp lý sau:

- Giấy phép thành lập số 34/BTP-GP ngày 01/07/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Quyết định số 1085/QĐ-BTP ngày 01/07/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc cấp Giấy phép thành lập Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung;

- Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài số 01/TP/ĐKHD-TT ngày 21/7/2021 của Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng.

Câu hỏi 2: Địa vị pháp lý của MCAC?

Đáp: Địa vị pháp lý của MCAC được quy định trong Điều lệ như sau:

1. MCAC là tổ chức phi Chính phủ, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, hoạt động tự chủ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều lệ của MCAC.

2. MCAC hoạt động không vì mục đích lợi nhuận.

Câu hỏi 3: Mục tiêu hoạt động của MCAC là gì?

Đáp: Mục tiêu hoạt động của MCAC là thúc đẩy sự phát triển của phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hoà giải theo quy định của pháp luật một cách công bằng, thuận lợi và nhanh chóng nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các bên trong tranh chấp và đảm bảo uy tín, bền vững, lâu dài của MCAC.

Câu hỏi 4: Chức năng của MCAC là gì?

Đáp: MCAC có chức năng tổ chức, điều phối hoạt động giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài quy chế, bằng hoà giải và hỗ trợ các Trọng tài viên, Hoà giải viên về mặt hành chính, văn phòng và các trợ giúp khác trong quá trình tổ tụng trọng tài.

Câu hỏi 5: Những lĩnh vực hoạt động của MCAC ?

Đáp: Lĩnh vực hoạt động của MCAC là giải quyết các tranh chấp thương mại bằng trọng tài và hoà giải theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 6: Những lĩnh vực tranh chấp nào thuộc thẩm quyền giải quyết của MCAC ?

Đáp: Theo quy định tại Điều 2 Luật Trọng tài thương mại năm 2010 (“Luật TTMT 2010”), Nghị định 22/2017/NĐ-CP ngày 24/2/2017 thì MCAC có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp sau:

1. Tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại.

2. Tranh chấp phát sinh giữa các bên trong đó ít nhất một bên có hoạt động thương mại.

3. Tranh chấp khác giữa các bên mà pháp luật quy định được giải quyết bằng Trọng tài, hoà giải thương mại.

Câu hỏi 7: Trọng Tài thương mại là gì ?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 3 Luật TTTM 2010 định nghĩa Trọng tài thương mại là phương thức giải quyết tranh chấp do các bên thoả thuận và được tiến hành theo quy định của Luật TTTM 2010.

Câu hỏi 8: Những lĩnh vực tranh chấp nào thuộc thẩm quyền giải quyết của Trọng tài ?

Trả lời: Theo Điều 2 Luật TTTM 2010 quy định Trọng tài có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp sau:

1. Tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại.
2. Tranh chấp phát sinh giữa các bên trong đó ít nhất một bên có hoạt động thương mại.
3. Tranh chấp khác giữa các bên mà pháp luật quy định được giải quyết bằng Trọng tài.

Câu hỏi 9: Muốn giải quyết tranh chấp bằng trọng tài phải có điều kiện gì?

Trả lời: Theo khoản 1 Điều 5 Luật TTTM 2010 quy định điều kiện giải quyết tranh chấp bằng trọng tài là:

- Tranh chấp được giải quyết bằng Trọng tài nếu các bên có thoả thuận trọng tài. Thỏa thuận trọng tài có thể được lập trước hoặc sau khi xảy ra tranh chấp.

- Trường hợp một bên tham gia thoả thuận trọng tài là cá nhân chết hoặc mất năng lực hành vi, thoả thuận trọng tài vẫn có hiệu lực đối với người thừa kế hoặc người đại diện theo pháp luật của người đó, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

- Trường hợp một bên tham gia thoả thuận trọng tài là tổ chức phải chấm dứt hoạt động, bị phá sản, giải thể, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hoặc chuyển đổi hình thức tổ chức, thoả thuận trọng tài vẫn có hiệu lực đối với tổ chức tiếp nhận quyền và nghĩa vụ của tổ chức đó, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

Câu hỏi 10: Những nguyên tắc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài?

Trả lời: Điều 4 Luật TTTM 2010 quy định những nguyên tắc giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài gồm:

- Trọng tài viên phải tôn trọng thoả thuận của các bên nếu thoả thuận đó không vi phạm điều cấm và trái đạo đức xã hội.

- Trọng tài viên phải độc lập, khách quan, vô tư và tuân theo quy định của pháp luật.

- Các bên tranh chấp đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ. Hội đồng trọng tài có trách nhiệm tạo điều kiện để họ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài được tiến hành không công khai, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

- Phán quyết trọng tài là chung thẩm.

Câu hỏi 11: Trọng Tài quy chế là gì?

Trả lời: Theo khoản 6 Điều 3 Luật TTTM 2010 định nghĩa Trọng tài quy chế là hình thức giải quyết tranh chấp tại một Trung tâm trọng tài theo quy định của Luật TTTM 2010 và quy tắc tổ tụng của Trung tâm trọng tài đó.

Câu hỏi 12: Trọng Tài vụ việc là gì?

Trả lời: Theo khoản 7 Điều 3 Luật TTTM 2010 định nghĩa Trọng tài vụ việc là hình thức giải quyết tranh chấp theo quy định của Luật TTTM 2010 và trình tự, thủ tục do các bên thỏa thuận.

Câu hỏi 13: Quá trình giải quyết bằng Trọng tài được tiến hành công khai hay không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Luật TTTM 2010 quy định giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài được tiến hành không công khai, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Câu hỏi 14. Có thể gộp các vụ việc tranh chấp tại MCAC?

Trả lời: Tại khoản 4 Điều 7 Nghị quyết 01/2014/NQ-HĐTP, ngày 20/3/2014 Hướng dẫn thi hành một số quy định Luật Trọng tài thương mại (“Nghị quyết 01/2014/NQ-HĐTP”) quy định việc gộp nhiều quan hệ pháp luật tranh chấp để giải quyết trong cùng một vụ kiện được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Các bên thỏa thuận đồng ý gộp nhiều quan hệ pháp luật tranh chấp vào giải quyết trong cùng một vụ kiện; b) Quy tắc tổ tụng trọng tài cho phép gộp nhiều quan hệ pháp luật tranh chấp vào giải quyết trong cùng một vụ kiện.

Tại MCAC, theo Điều 15 Quy tắc Tổ tụng của MCAC cho phép các bên có thể thỏa thuận gộp nhiều vụ tranh chấp vào một vụ tranh chấp. Trung tâm MCAC sẽ quyết định việc gộp hay không gộp nhiều vụ tranh chấp vào một vụ tranh chấp sau khi cân nhắc các yếu tố có liên quan. Trừ khi các bên có thỏa thuận khác, các vụ tranh chấp được gộp vào vụ tranh chấp có tổ tụng trọng tài bắt đầu đầu tiên.

Câu hỏi 15: Phán quyết trọng tài được thi hành theo Luật Thi hành án dân sự không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 67 Luật TTTM 2010 quy định Phán quyết trọng tài được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Đồng thời, tại Khoản 1 Điều 8 Luật TTTM 2010 quy định cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành phán quyết trọng tài là Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Hội đồng trọng tài ra phán quyết.

Câu hỏi 16: Thỏa thuận trọng tài là gì?

Trả lời: Theo khoản 2 Điều 3 Luật TTTM 2010 quy định Thỏa thuận trọng tài là thỏa thuận giữa các bên về việc giải quyết bằng Trọng tài tranh chấp có thể phát sinh hoặc đã phát sinh.

Câu 17: Những nội dung trong một thỏa thuận Trọng tài?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật TTTM 2010 và theo Quy tắc tổ tụng trọng tài của các trung tâm trọng tài thì thỏa thuận trọng tài bao gồm các nội dung như sau:

1. Nội dung có tính bắt buộc: thỏa thuận về việc giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài. Và nội dung sẽ được rõ ràng hơn khi các bên xác định đích danh tổ chức trọng tài giải quyết tranh chấp.

2. Nội dung có tính tùy nghi (các bên có thể thỏa thuận hoặc không): địa điểm giải quyết tranh chấp, số lượng Trọng tài viên, ngôn ngữ tổ tụng trọng tài, luật áp dụng giải quyết tranh chấp...

MCAC khuyến nghị các bên trong hợp đồng sử dụng thỏa thuận trọng tài theo mẫu sau đây:

A. ĐIỀU KHOẢN TRỌNG TÀI MẪU ÁP DỤNG CHO THỦ TỤC THÔNG THƯỜNG

“Điều ...: Giải quyết tranh chấp

1. Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC) theo Quy tắc Tổ tụng trọng tài của Trung tâm này.
2. Số lượng Trọng tài viên là... (một hoặc ba).
3. Địa điểm giải quyết tranh chấp là... (thành phố và/hoặc quốc gia).
4. Ngôn ngữ trọng tài là... (chỉ áp dụng trong trường hợp tranh chấp có yếu tố nước ngoài hoặc tranh chấp có ít nhất một bên là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; chỉ nêu một ngôn ngữ).
5. Luật áp dụng cho hợp đồng này là... (chỉ áp dụng đối với tranh chấp có yếu tố nước ngoài và trong trường hợp các bên không thỏa thuận về luật áp dụng trong một điều khoản khác).

B. ĐIỀU KHOẢN TRỌNG TÀI MẪU ÁP DỤNG CHO THỦ TỤC RÚT GỌN

“Điều ...: Giải quyết tranh chấp

1. Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC) theo Quy tắc Tổ tụng trọng tài của Trung tâm này.

Các bên thỏa thuận rằng tổ tụng trọng tài sẽ được tiến hành theo Thủ tục rút gọn quy định tại Điều 37 của Quy tắc Tổ tụng trọng tài của MCAC.

2. Địa điểm giải quyết tranh chấp là... (thành phố và/hoặc quốc gia).
3. Ngôn ngữ trọng tài là... (chỉ áp dụng trong trường hợp tranh chấp có yếu tố nước ngoài hoặc tranh chấp có ít nhất một bên là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; chỉ nêu một ngôn ngữ).
4. Luật áp dụng cho hợp đồng này là... (chỉ áp dụng đối với tranh chấp có yếu tố nước ngoài và trong trường hợp các bên không thỏa thuận về luật áp dụng trong một điều khoản khác).

Câu hỏi 18: Hình thức thỏa thuận trọng tài được thể hiện như thế nào?

Trả lời: Điều 16 Luật TTTM 2010 quy định hình thức thỏa thuận trọng tài như sau:

1. Thỏa thuận trọng tài có thể được xác lập dưới hình thức điều khoản trọng tài trong hợp đồng hoặc dưới hình thức thỏa thuận riêng.

2. Thỏa thuận trọng tài phải được xác lập dưới dạng văn bản. Các hình thức thỏa thuận sau đây cũng được coi là xác lập dưới dạng văn bản:

a. Thỏa thuận được xác lập qua trao đổi giữa các bên bằng telegram, fax, telex, thư điện tử và các hình thức khác theo quy định của pháp luật;

b. Thỏa thuận được xác lập thông qua trao đổi thông tin bằng văn bản giữa các bên;

c. Thỏa thuận được luật sư, công chứng viên hoặc tổ chức có thẩm quyền ghi chép lại bằng văn bản theo yêu cầu của các bên;

d. Trong giao dịch các bên có dẫn chiếu đến một văn bản có thể hiện thỏa thuận trọng tài như hợp đồng, chứng từ, điều lệ công ty và những tài liệu tương tự khác;

e. Qua trao đổi về đơn kiện và bản tự bảo vệ mà trong đó thể hiện sự tồn tại của thỏa thuận do một bên đưa ra và bên kia không phủ nhận.

Câu hỏi 19: Các bên đã có thỏa thuận trọng tài, nếu khi phát sinh tranh chấp, một bên khởi kiện ra Tòa án thì Tòa án có thụ lý không?

Trả lời: Điều 6 Luật TTTM 2010 quy định trong trường hợp các bên tranh chấp đã có thỏa thuận trọng tài mà một bên khởi kiện tại Tòa án thì Tòa án phải từ chối thụ lý, trừ trường hợp thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được.

Câu hỏi 20: Những trường hợp nào thỏa thuận trọng tài vô hiệu?

Trả lời: Thỏa thuận trọng tài vô hiệu là thỏa thuận trọng tài thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 18 Luật TTTM 2010, cụ thể:

- Tranh chấp phát sinh trong các lĩnh vực không thuộc thẩm quyền của Trọng tài quy định tại Điều 2 của Luật TTTM 2010. Cụ thể không phát sinh trong: Tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại; Tranh chấp phát sinh giữa các bên trong đó ít nhất một bên có hoạt động thương mại hoặc Tranh chấp khác giữa các bên mà pháp luật quy định được giải quyết bằng Trọng tài.

- Người xác lập thỏa thuận trọng tài không có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

- Người xác lập thỏa thuận trọng tài không có năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự;

- Hình thức của thỏa thuận trọng tài không phù hợp với quy định tại Điều 16 của Luật TTTM 2010;

- Một trong các bên bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép trong quá trình xác lập thỏa thuận trọng tài và có yêu cầu tuyên bố thỏa thuận trọng tài đó là vô hiệu;

- Thỏa thuận trọng tài vi phạm điều cấm của pháp luật.

Câu hỏi 21: Thỏa thuận trọng tài do người không có thẩm quyền xác lập (không phải là người đại diện theo pháp luật hoặc không phải là người được ủy quyền hợp pháp hoặc là người được ủy quyền hợp pháp nhưng vượt quá phạm vi được ủy quyền) thì thỏa thuận trọng tài đó có vô hiệu không?

Trả lời: Theo khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP quy định về nguyên tắc thỏa thuận trọng tài do người không có thẩm quyền xác lập (*cụ thể là người xác lập thỏa thuận trọng tài khi không phải là người đại diện theo pháp luật hoặc không phải là người được ủy quyền hợp pháp hoặc là người được ủy quyền hợp pháp nhưng vượt quá phạm vi được ủy quyền*) thì thỏa thuận trọng tài đó vô hiệu. Trường hợp thỏa thuận trọng tài do người không có thẩm quyền xác lập nhưng trong quá trình xác lập, thực hiện thỏa thuận trọng tài hoặc trong tố tụng trọng tài mà người có thẩm quyền xác lập thỏa thuận trọng tài đã chấp nhận hoặc đã biết mà không phản đối thì thỏa thuận trọng tài không vô hiệu.

Câu hỏi 22: Thỏa thuận trọng tài vô hiệu do người xác lập thỏa thuận trọng tài không có năng lực hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự được hiểu như thế nào?

Trả lời: Theo khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP quy định người xác lập thỏa thuận trọng tài không có năng lực hành vi dân sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Trong trường hợp này thì Tòa án cần thu thập chứng cứ để chứng minh người xác lập thỏa thuận trọng tài không có năng lực hành vi dân sự thì phải có giấy tờ tài liệu chứng minh ngày tháng năm sinh hoặc kết luận của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của Tòa án xác định, tuyên bố người đó mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Câu hỏi 23: Trường hợp nào thì thỏa thuận trọng tài bị coi là thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được?

Trả lời: Theo Điều 4 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP thì thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được là thỏa thuận trọng tài thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Các bên đã có thỏa thuận giải quyết tranh chấp tại một Trung tâm trọng tài cụ thể nhưng Trung tâm trọng tài này đã chấm dứt hoạt động mà không có tổ chức trọng tài kế thừa, và các bên không thỏa thuận được việc lựa chọn Trung tâm trọng tài khác để giải quyết tranh chấp.

2. Các bên đã có thỏa thuận cụ thể về việc lựa chọn Trọng tài viên trọng tài vụ việc, nhưng tại thời điểm xảy ra tranh chấp, vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà Trọng tài viên không thể tham gia giải quyết tranh chấp, hoặc Trung tâm trọng tài, Tòa án không thể tìm được Trọng tài viên như các bên thỏa thuận và các bên không thỏa thuận được việc lựa chọn Trọng tài viên khác để thay thế.

3. Các bên đã có thỏa thuận cụ thể về việc lựa chọn Trọng tài viên trọng tài vụ việc, nhưng tại thời điểm xảy ra tranh chấp, Trọng tài viên từ chối việc được chỉ định hoặc Trung tâm trọng tài từ chối việc chỉ định Trọng tài viên và các bên không thỏa thuận được việc lựa chọn Trọng tài viên khác để thay thế.

4. Các bên có thỏa thuận giải quyết tranh chấp tại một Trung tâm trọng tài nhưng lại thỏa thuận áp dụng Quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài khác với Quy tắc tố tụng trọng tài của Trung tâm trọng tài đã thỏa thuận và điều lệ của Trung tâm trọng tài do các bên lựa chọn để giải quyết tranh chấp không cho phép áp dụng Quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài khác và các bên không thỏa thuận được về việc lựa chọn Quy tắc tố tụng trọng tài thay thế.

5. Nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ và người tiêu dùng có điều khoản về thỏa thuận trọng tài được ghi nhận trong các điều kiện chung về cung cấp hàng hóa, dịch vụ do nhà cung cấp soạn sẵn quy định tại Điều 17 Luật TTTM 2010 nhưng khi phát sinh tranh chấp, người tiêu dùng không đồng ý lựa chọn Trọng tài giải quyết tranh chấp.

Câu 24. Hệ quả pháp lý của thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được là gì?

Trả lời: Theo Điều 6 Luật TTTM 2010 thì trong trường hợp các bên tranh chấp đã có thỏa thuận trọng tài mà thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được thì vụ án tranh chấp không thể giải quyết bằng trọng tài, các bên được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết và Tòa án phải thụ lý giải quyết vụ án.

Câu 25: Trường hợp các bên đã có thỏa thuận Trọng tài nhưng không xác định trung tâm trọng tài cụ thể nào, nếu một bên khởi kiện tại MCAC, MCAC thụ lý giải quyết không?

Trả lời: Theo khoản 5 Điều 43 Luật TTTM 2010 quy định: “*Trường hợp các bên đã có thỏa thuận trọng tài nhưng không chỉ rõ hình thức trọng tài hoặc không thể xác định được tổ chức trọng tài cụ thể, thì khi có tranh chấp, các bên phải thỏa thuận lại về hình thức trọng tài hoặc tổ chức trọng tài cụ thể để giải quyết tranh chấp. Nếu không thỏa thuận*

được thì việc lựa chọn hình thức, tổ chức trọng tài để giải quyết tranh chấp được thực hiện theo yêu cầu của nguyên đơn”.

Do đó, các bên thỏa thuận lại về tổ chức trọng tài cụ thể, nếu các bên không thỏa thuận được thì nguyên đơn chọn MCAC thì MCAC sẽ thụ lý, giải quyết vụ tranh chấp theo yêu cầu của nguyên đơn.

Câu 26: Trường hợp các bên vừa thỏa thuận giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài, vừa có thỏa thuận giải quyết tranh chấp bằng Tòa án thì cơ quan nào có thẩm quyền giải quyết?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP quy định trường hợp các bên vừa có thỏa thuận giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài, vừa có thỏa thuận giải quyết tranh chấp bằng Tòa án mà các bên không có thỏa thuận lại hoặc thỏa thuận mới về cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp và không thuộc các trường hợp tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là (a) Có quyết định của Tòa án hủy phán quyết trọng tài, hủy quyết định của Hội đồng trọng tài về việc công nhận sự thỏa thuận của các bên; b) Có quyết định đình chỉ giải quyết tranh chấp của Hội đồng trọng tài, Trung tâm trọng tài quy định tại khoản 1 Điều 43 các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 59 Luật TTTM mà phát sinh tranh chấp thì xử lý như sau:

(i) Trường hợp người khởi kiện yêu cầu Trọng tài giải quyết tranh chấp trước khi yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hoặc yêu cầu Trọng tài giải quyết tranh chấp khi Tòa án chưa thụ lý vụ án thì Tòa án căn cứ quy định tại Điều 6 Luật TTTM để từ chối thụ lý, giải quyết. Trong trường hợp này, khi nhận được đơn khởi kiện Tòa án phải trả lại đơn khởi kiện, nếu đã thụ lý vụ án thì căn cứ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 192 BLTTDS ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án vì không thuộc thẩm quyền của Tòa án, trả lại đơn khởi kiện và các tài liệu gửi kèm theo đơn khởi kiện.

(ii) Trường hợp người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp, thì ngay sau khi nhận được đơn khởi kiện, Tòa án phải xác định một trong các bên đã yêu cầu Trọng tài giải quyết hay chưa.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện mà Tòa án xác định người bị kiện, người khởi kiện đã yêu cầu Trọng tài giải quyết tranh chấp thì Tòa án trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện, trường hợp người bị kiện, người khởi kiện chưa yêu cầu Trọng tài giải quyết tranh chấp thì Tòa án xem xét thụ lý giải quyết theo thủ tục chung.

Trường hợp Tòa án đã thụ lý vụ án mà phát hiện tranh chấp đã có yêu cầu Trọng tài giải quyết trước thời điểm Tòa án thụ lý vụ án thì Tòa án căn cứ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 192 BLTTDS ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án vì không thuộc thẩm quyền của Tòa án, trả lại đơn khởi kiện và các tài liệu gửi kèm theo đơn khởi kiện.

Câu hỏi 27: Địa điểm giải quyết tranh chấp là gì?

Trả lời: Theo khoản 8 Điều 3 Luật TTTM 2010 quy định địa điểm giải quyết tranh chấp là nơi Hội đồng trọng tài tiến hành giải quyết tranh chấp theo sự thỏa thuận lựa chọn của các bên hoặc do Hội đồng trọng tài quyết định nếu các bên không có thỏa thuận. Nếu địa điểm giải quyết tranh chấp được tiến hành trên lãnh thổ Việt Nam thì phán quyết phải

được coi là tuyên tại Việt Nam mà không phụ thuộc vào nơi Hội đồng trọng tài tiến hành phiên họp để ra phán quyết đó.

Câu hỏi 28: Các bên có quyền thỏa thuận lựa chọn địa điểm giải quyết tranh chấp?

Trả lời: Theo Điều 11 Luật TTTM 2010 thì các bên có quyền thỏa thuận địa điểm giải quyết tranh chấp. Địa điểm giải quyết tranh chấp có thể ở trong lãnh thổ Việt Nam hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam. Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, Hội đồng trọng tài có thể tiến hành phiên họp tại địa điểm được xem là thích hợp cho việc trao đổi ý kiến giữa các thành viên của Hội đồng trọng tài, việc lấy lời khai của người làm chứng, tham vấn ý kiến các chuyên gia hoặc tiến hành việc giám định hàng hoá, tài sản hoặc tài liệu khác.

Câu hỏi 29: Địa điểm giải quyết tranh chấp được xác định như thế nào trong trường hợp các bên không có thỏa thuận?

Trả lời: Theo khoản 1 Điều 11 Luật TTTM 2010 thì trường hợp không có thỏa thuận địa điểm giải quyết tranh chấp thì Hội đồng trọng tài quyết định. Địa điểm giải quyết tranh chấp có thể ở trong lãnh thổ Việt Nam hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam. Hội đồng trọng tài có thể tiến hành phiên họp tại địa điểm được xem là thích hợp cho việc trao đổi ý kiến giữa các thành viên của Hội đồng trọng tài, việc lấy lời khai của người làm chứng, tham vấn ý kiến các chuyên gia hoặc tiến hành việc giám định hàng hoá, tài sản hoặc tài liệu khác.

Câu hỏi 30: Luật TTTM 2010 quy định thế nào về nơi tổ chức phiên họp giải quyết tranh chấp ?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật TTTM 2010 quy định trường hợp các bên không có thỏa thuận khác hoặc quy tắc tổ tụng của Trung tâm trọng tài không có quy định khác, thời gian và địa điểm mở phiên họp do Hội đồng trọng tài quyết định.

Hội đồng trọng tài có thể tiến hành phiên họp tại địa điểm được xem là thích hợp cho việc trao đổi ý kiến giữa các thành viên của Hội đồng trọng tài, việc lấy lời khai của người làm chứng, tham vấn ý kiến các chuyên gia hoặc tiến hành việc giám định hàng hoá, tài sản hoặc tài liệu khác, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật TTTM 2010.

Câu hỏi 31: Địa điểm Hội đồng trọng tài giải quyết tranh chấp, tuyên phán quyết trọng tài có vai trò thế nào đối với các vấn đề liên quan đến Tòa án, cơ quan thi hành án?

Trả lời: Theo các quy định tại Điều 7, 8 Luật TTTM 2010 thì địa điểm Hội đồng trọng tài giải quyết tranh chấp, tuyên phán quyết trọng tài ảnh hưởng đến việc xác định Tòa án có thẩm quyền đối với hoạt động trọng tài, xác định Cơ quan thi hành án có thẩm quyền thi hành phán quyết trọng tài như sau:

- Đối với việc thay đổi Trọng tài viên của Hội đồng trọng tài vụ việc thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi Hội đồng trọng tài giải quyết tranh chấp.

- Đối với yêu cầu giải quyết khiếu nại quyết định của Hội đồng trọng tài về thỏa thuận trọng tài vô hiệu, thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được, thẩm quyền của Hội đồng trọng tài thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi Hội đồng trọng tài ra quyết định.

- Đối với yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi Hội đồng trọng tài đã tuyên phán quyết trọng tài.

- Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành phán quyết trọng tài là Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Hội đồng trọng tài ra phán quyết.

Lưu ý: Tòa án, Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền đối với hoạt động trọng tài trên là Tòa án nhân dân, Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh.

Câu hỏi 32: Tranh chấp có yếu tố nước ngoài là gì?

Trả lời: Theo khoản 4 Điều 3 Luật TTTM 2010 quy định tranh chấp có yếu tố nước ngoài là tranh chấp phát sinh trong quan hệ thương mại, quan hệ pháp luật khác có yếu tố nước ngoài được quy định tại Bộ luật dân sự.

Theo khoản 2 Điều 663 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài là quan hệ dân sự thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Có ít nhất một trong các bên tham gia là cá nhân, pháp nhân nước ngoài;
- Các bên tham gia đều là công dân Việt Nam, pháp nhân Việt Nam nhưng việc xác lập, thay đổi, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ đó xảy ra tại nước ngoài;
- Các bên tham gia đều là công dân Việt Nam, pháp nhân Việt Nam nhưng đối tượng của quan hệ dân sự đó ở nước ngoài.

Câu 33: Trọng tài nước ngoài là gì?

Trả lời: Theo khoản 11 Điều 3 Luật TTTM 2010 quy định Trọng tài nước ngoài là Trọng tài được thành lập theo quy định của pháp luật trọng tài nước ngoài do các bên thỏa thuận lựa chọn để tiến hành giải quyết tranh chấp ở ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc trong lãnh thổ Việt Nam.

Câu 34: Phán quyết của trọng tài nước ngoài là gì?

Trả lời: Theo khoản 12 Điều 3 Luật TTTM 2010 quy định Phán quyết của trọng tài nước ngoài là phán quyết do Trọng tài nước ngoài tuyên ở ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc ở trong lãnh thổ Việt Nam để giải quyết tranh chấp do các bên thỏa thuận lựa chọn.

Câu 35: Luật TTTM quy định thế nào về ngôn ngữ trong tranh chấp có yếu tố nước ngoài?

Trả lời: Theo khoản 2 Điều 10 Luật TTTM 2010 quy định đối với tranh chấp có yếu tố nước ngoài, tranh chấp mà ít nhất một bên là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, ngôn ngữ sử dụng trong tố tụng trọng tài do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không

có thỏa thuận thì ngôn ngữ sử dụng trong tố tụng trọng tài do Hội đồng trọng tài quyết định.

Câu 36: Luật TTTM 2010 quy định thế nào về luật áp dụng giải quyết tranh chấp có yếu tố nước ngoài?

Trả lời: Theo khoản 2 Điều 14 Luật TTTM 2010 quy định đối với tranh chấp có yếu tố nước ngoài, Hội đồng trọng tài áp dụng pháp luật do các bên lựa chọn; nếu các bên không có thỏa thuận về luật áp dụng thì Hội đồng trọng tài quyết định áp dụng pháp luật mà Hội đồng trọng tài cho là phù hợp nhất.

Câu 37: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc vụ tranh chấp có yếu tố nước ngoài có được quyền lựa chọn ngôn ngữ trong quá trình giải quyết tranh chấp tại MCAC?

Trả lời: Theo Khoản 2 Điều 23 Quy tắc Tố tụng trọng tài của MCAC quy định đối với vụ tranh chấp có yếu tố nước ngoài hoặc vụ tranh chấp trong đó có ít nhất một bên là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì ngôn ngữ trọng tài do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không có thỏa thuận, Hội đồng trọng tài quyết định ngôn ngữ hoặc các ngôn ngữ sử dụng trong tố tụng trọng tài, có tính đến các yếu tố có liên quan bao gồm ngôn ngữ của hợp đồng.

Câu hỏi 38: Trọng tài viên là ai?

Trả lời: Theo khoản 5 Điều 3 Luật TTTM 2010 quy định Trọng tài viên là người được các bên lựa chọn hoặc được Trung tâm trọng tài hoặc Tòa án chỉ định để giải quyết tranh chấp theo quy định của Luật TTTM 2010.

Câu 39: Trong quá trình giải quyết tranh chấp thì Trọng tài viên phải tuân thủ những nguyên tắc gì?

Trả lời: Trong quá trình giải quyết tranh chấp Trọng tài viên phải tuân thủ những nguyên tắc quy định tại Điều 4 Luật TTTM 2010, cụ thể:

1. Trọng tài viên phải tôn trọng thỏa thuận của các bên nếu thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm và trái đạo đức xã hội.
2. Trọng tài viên phải độc lập, khách quan, vô tư và tuân theo quy định của pháp luật.
3. Các bên tranh chấp đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ. Hội đồng trọng tài có trách nhiệm tạo điều kiện để họ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.
4. Giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài được tiến hành không công khai, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
5. Phán quyết trọng tài là chung thẩm.

Câu 40: MCAC có những quy định chung đối với Trọng tài viên không?

Trả lời: Điều 16 Quy tắc Tố tụng trọng tài MCAC quy định những quy định chung đối với Trọng tài viên như sau:

1. Khi nhận được thông báo về việc được chọn hoặc được chỉ định làm Trọng tài viên và trong suốt quá trình tố tụng trọng tài, người được chọn hoặc được chỉ định làm Trọng tài viên phải thông báo kịp thời cho Trung tâm về bất kỳ sự việc nào có thể gây nghi ngờ về sự vô tư, độc lập và khách quan của mình để Trung tâm thông báo cho các bên.

2. Trọng tài viên không được hành động như là luật sư của bất kỳ bên nào.

3. Người được chọn hoặc chỉ định làm Trọng tài viên không được làm Trọng tài viên trong các trường hợp sau:

- a. Là người thân thích hoặc là người đại diện của một bên;
- b. Có lợi ích liên quan trong vụ tranh chấp;
- c. Đã là hoà giải viên, người đại diện, luật sư của bất kỳ bên nào trong chính vụ tranh chấp đang được đưa ra giải quyết tại Trung tâm, trừ khi các bên có chấp thuận bằng văn bản;
- d. Có căn cứ rõ ràng cho thấy Trọng tài viên không vô tư, độc lập hoặc không khách quan;
- e. Không đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể mà các bên đã thoả thuận;
- f. Không đáp ứng các tiêu chuẩn theo pháp luật trọng tài được áp dụng.

4. Trong quá trình tố tụng trọng tài, Trọng tài viên không được gặp hoặc liên lạc riêng với bất kỳ bên nào; không bên nào được gặp hoặc liên lạc riêng với Trọng tài viên để trao đổi các vấn đề liên quan đến vụ tranh chấp.

5. Trong trường hợp các bên có thoả thuận về tiêu chuẩn cụ thể của Trọng tài viên thì Trọng tài viên được xem như đáp ứng tiêu chuẩn đó, trừ khi một bên, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày nhận được thông báo về Trọng tài viên được chọn hoặc được chỉ định, có yêu cầu thay đổi Trọng tài viên với lý do Trọng tài viên đó không đủ tiêu chuẩn mà các bên đã thoả thuận. Việc thay đổi Trọng tài viên trong trường hợp này được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Quy tắc Tố tụng trọng tài MCAC.

Câu 41: Số lượng Trọng tài viên trong Hội đồng trọng tài theo quy định của MCAC là bao nhiêu người?

Trả lời: Điều 11 Quy tắc Tố tụng MCAC quy định Hội đồng trọng tài có số lượng Trọng tài viên như sau:

- Vụ tranh chấp được giải quyết bởi Hội đồng Trọng tài gồm ba Trọng tài viên hoặc Trọng tài viên duy nhất.

- Các bên có quyền chọn Hội đồng Trọng tài gồm ba trọng tài viên hoặc Trọng tài viên duy nhất. Trường hợp các bên không thoả thuận thì vụ tranh chấp được giải quyết bởi Hội đồng Trọng tài gồm ba Trọng tài viên.

Câu 42. Việc thành lập Hội đồng trọng tài gồm ba Trọng tài viên tại MCAC được tiến hành như thế nào?

Trả lời: Điều 12 Quy tắc Tổ tụng MCAC quy định việc thành lập Hội đồng trọng tài gồm ba Trọng tài viên được tiến hành như sau:

1. Trừ khi các bên có thỏa thuận khác, Nguyên đơn phải chọn hoặc yêu cầu Trung tâm chỉ định một Trọng tài viên. Trong trường hợp có nhiều Nguyên đơn thì các Nguyên đơn phải thống nhất chọn một Trọng tài viên hoặc thống nhất yêu cầu Trung tâm chỉ định một Trọng tài viên và phải thông báo cho Trung tâm. Trong trường hợp tên của người được chọn làm Trọng tài viên không có trong danh sách Trọng tài viên (của MCAC) thì Nguyên đơn phải thông báo cho Trung tâm địa chỉ liên hệ của Trọng tài viên này.

Trong trường hợp Nguyên đơn yêu cầu Trung tâm chỉ định Trọng tài viên, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Chủ tịch Trung tâm ra quyết định chỉ định một Trọng tài viên thay cho Nguyên đơn.

2. Trừ khi các bên có thỏa thuận khác, Bị đơn phải chọn một Trọng tài viên hoặc yêu cầu Trung tâm chỉ định một Trọng tài viên và phải thông báo cho Trung tâm trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày nhận được Thông báo, Đơn khởi kiện, thỏa thuận trọng tài và các tài liệu khác có liên quan.

Trong trường hợp có nhiều Bị đơn thì các Bị đơn phải thống nhất chọn một Trọng tài viên hoặc thống nhất yêu cầu Trung tâm chỉ định một Trọng tài viên và phải thông báo cho Trung tâm. Trong trường hợp tên của người được chọn làm Trọng tài viên không có trong danh sách Trọng tài viên (của MCAC) thì Bị đơn phải thông báo cho Trung tâm địa chỉ liên hệ của Trọng tài viên này.

Trong trường hợp Bị đơn yêu cầu Trung tâm chỉ định Trọng tài viên, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu chỉ định Trọng tài viên, Chủ tịch Trung tâm ra quyết định chỉ định một Trọng tài viên thay cho Bị đơn.

Trong trường hợp Bị đơn không chọn Trọng tài viên hoặc không yêu cầu Trung tâm chỉ định Trọng tài viên trong thời hạn 30 ngày nêu trên, thì trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hết thời hạn, Chủ tịch Trung tâm ra quyết định chỉ định một Trọng tài viên thay cho Bị đơn.

Trong trường hợp có nhiều Bị đơn, nếu các Bị đơn không thống nhất chọn một Trọng tài viên hoặc không thống nhất yêu cầu Trung tâm chỉ định một Trọng tài viên trong thời hạn 30 ngày nêu trên, thì trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hết thời hạn, Chủ tịch Trung tâm ra quyết định chỉ định một Trọng tài viên thay cho các Bị đơn.

3. Trừ khi các bên có thỏa thuận khác, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Trọng tài viên được Bị đơn chọn hoặc được Chủ tịch Trung tâm chỉ định nhận được thông báo về việc được chọn hoặc được chỉ định làm Trọng tài viên, các Trọng tài viên phải bầu Trọng tài viên thứ ba làm Chủ tịch Hội đồng Trọng tài và thông báo cho Trung tâm. Hết thời hạn này mà Trung tâm không nhận được thông báo về việc bầu Chủ tịch Hội đồng Trọng tài thì trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hết hạn, Chủ tịch Trung tâm ra quyết định chỉ định Chủ tịch Hội đồng Trọng tài.

4. Khi ra quyết định theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này và Điều 13 của Quy tắc Tổ tụng này, Chủ tịch Trung tâm cân nhắc các tiêu chuẩn cần thiết của Trọng tài viên theo thỏa thuận của các bên và theo Quy tắc Tổ tụng này. Chủ tịch Trung tâm cũng cân nhắc việc Trọng tài viên được chỉ định có đủ thời gian hay không để giải quyết vụ tranh chấp có hiệu quả.

Câu 43. Việc thành lập Hội đồng trọng tài gồm Trọng tài viên duy nhất tại MCAC được tiến hành như thế nào?

Trả lời: Điều 13 Quy tắc Tổ tụng MCAC quy định việc thành lập Hội đồng trọng tài gồm Trọng tài viên duy nhất được tiến hành như sau:

Trừ khi các bên có thỏa thuận khác, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày Bị đơn nhận được Thông báo, Đơn kiện lại, thỏa thuận trọng tài và các tài liệu khác có liên quan, các bên phải thông nhất chọn Trọng tài viên duy nhất hoặc yêu cầu Trung tâm chỉ định Trọng tài viên duy nhất và phải thông báo cho Trung tâm. Trong trường hợp tên của người được chọn Trọng tài viên duy nhất không có trong danh sách Trọng tài viên (của MCAC) thì các bên phải thông báo cho Trung tâm địa chỉ liên hệ của Trọng tài viên này.

Trong trường hợp Trung tâm không nhận được thông báo này, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hết thời hạn 30 ngày nêu trên, Chủ tịch Trung tâm ra quyết định chỉ định Trọng tài viên duy nhất.

Câu hỏi 44: Hội đồng Trọng tài có thẩm quyền xác minh sự việc không? Và thẩm quyền đó quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 45 Luật TTTM 2010 quy định thẩm quyền xác minh sự việc của Hội đồng Trọng tài như sau: Trong quá trình giải quyết tranh chấp, Hội đồng Trọng tài có quyền gặp hoặc trao đổi với các bên với sự có mặt của bên kia bằng các hình thức thích hợp để làm sáng tỏ các vấn đề có liên quan đến vụ tranh chấp. Hội đồng Trọng tài có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của một hoặc các bên tìm hiểu sự việc từ người thứ ba, với sự có mặt của các bên hoặc sau khi đã thông báo cho các bên biết.

Câu hỏi 45: Hội đồng Trọng tài có thẩm quyền thu thập chứng cứ không? Và thẩm quyền đó quy định như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 46 Luật TTTM 2010 quy định thẩm quyền của Hội đồng Trọng tài về thu thập chứng cứ, như sau:

1. Các bên có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ cho Hội đồng Trọng tài để chứng minh các sự việc có liên quan đến nội dung đang tranh chấp.

2. Theo yêu cầu của một hoặc các bên, Hội đồng Trọng tài có quyền yêu cầu người làm chứng cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến việc giải quyết tranh chấp.

3. Hội đồng Trọng tài tự mình hoặc theo yêu cầu của một hoặc các bên, có quyền trưng cầu giám định, định giá tài sản trong vụ tranh chấp để làm căn cứ cho việc giải quyết tranh chấp. Phí giám định, định giá do bên yêu cầu giám định, định giá tạm ứng hoặc do Hội đồng Trọng tài phân bổ.

4. Hội đồng Trọng tài tự mình hoặc theo yêu cầu của một hoặc các bên, có quyền tham vấn ý kiến của các chuyên gia. Chi phí chuyên gia do bên yêu cầu tham vấn tạm ứng hoặc do Hội đồng Trọng tài phân bổ.

5. Trong trường hợp Hội đồng Trọng tài, một hoặc các bên đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập chứng cứ mà vẫn không thể tự mình thu thập được thì có thể gửi văn bản đề nghị Tòa án có thẩm quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được hoặc hiện vật khác liên quan đến vụ tranh chấp. Văn bản đề nghị phải nêu rõ nội dung vụ việc đang giải quyết tại Trọng tài, chứng cứ cần thu thập, lý do không thu thập được, tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, lưu giữ chứng cứ cần thu thập đó.

6. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản, đơn yêu cầu thu thập chứng cứ, Chánh án Tòa án có thẩm quyền phân công một Thẩm phán xem xét, giải quyết yêu cầu thu thập chứng cứ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải có văn bản yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, lưu giữ cung cấp chứng cứ cho Tòa án và gửi văn bản đó cho Viện kiểm sát cùng cấp để thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, lưu giữ chứng cứ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được chứng cứ do cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp, Tòa án phải thông báo cho Hội đồng Trọng tài, bên yêu cầu biết để tiến hành việc giao nhận chứng cứ.

Trường hợp quá thời hạn quy định mà cơ quan, tổ chức, cá nhân không cung cấp chứng cứ theo yêu cầu thì Tòa án phải thông báo ngay cho Hội đồng Trọng tài, bên yêu cầu biết đồng thời có văn bản yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 46: Hội đồng Trọng tài có thẩm quyền triệu tập người làm chứng không?

Trả lời: Điều 47 Luật TTTM 2010 quy định thẩm quyền của Hội đồng Trọng tài về triệu tập người làm chứng, cụ thể như sau:

1. Theo yêu cầu của một hoặc các bên và xét thấy cần thiết, Hội đồng Trọng tài có quyền yêu cầu người làm chứng có mặt tại phiên họp giải quyết tranh chấp. Chi phí cho người làm chứng do bên yêu cầu triệu tập người làm chứng chịu hoặc do Hội đồng Trọng tài phân bổ.

2. Trường hợp người làm chứng đã được Hội đồng Trọng tài triệu tập hợp lệ mà không đến phiên họp nhưng không có lý do chính đáng và việc vắng mặt của họ gây cản trở cho việc giải quyết tranh chấp, thì Hội đồng Trọng tài gửi văn bản đề nghị Tòa án có thẩm quyền ra quyết định triệu tập người làm chứng đến phiên họp của Hội đồng Trọng tài. Văn bản phải nêu rõ nội dung vụ việc đang được giải quyết tại Trọng tài; họ, tên, địa chỉ của người làm chứng; lý do cần triệu tập người làm chứng; thời gian, địa điểm người làm chứng cần phải có mặt.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị triệu tập người làm chứng của Hội đồng Trọng tài, Chánh án Tòa án có thẩm quyền phân công một Thẩm phán xem xét, giải quyết yêu cầu triệu tập người làm chứng. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải ra quyết định triệu tập người làm chứng.

Quyết định triệu tập người làm chứng phải ghi rõ tên Hội đồng Trọng tài yêu cầu triệu tập người làm chứng; nội dung vụ tranh chấp; họ, tên, địa chỉ của người làm chứng; thời gian, địa điểm người làm chứng phải có mặt theo yêu cầu của Hội đồng Trọng tài.

Tòa án phải gửi ngay quyết định này cho Hội đồng Trọng tài, người làm chứng đồng thời gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp để thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. Người làm chứng có nghĩa vụ nghiêm chỉnh thi hành quyết định của Tòa án. Chi phí cho người làm chứng do bên yêu cầu triệu tập người làm chứng chịu hoặc do Hội đồng Trọng tài phân bổ.

Câu hỏi 47: Hội đồng Trọng tài có thẩm quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 49 Luật TTTM 2010 quy định theo yêu cầu của một trong các bên, Hội đồng Trọng tài có thể áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với các bên tranh chấp.

- Các biện pháp khẩn cấp tạm thời bao gồm:

- Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp;
- Cấm hoặc buộc bất kỳ bên tranh chấp nào thực hiện một hoặc một số hành vi nhất định nhằm ngăn ngừa các hành vi ảnh hưởng bất lợi đến quá trình tố tụng trọng tài;
- Kê biên tài sản đang tranh chấp;
- Yêu cầu bảo tồn, cất trữ, bán hoặc định đoạt bất kỳ tài sản nào của một hoặc các bên tranh chấp;
- Yêu cầu tạm thời về việc trả tiền giữa các bên;
- Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp.

- Trong quá trình giải quyết tranh chấp, nếu một trong các bên đã yêu cầu Tòa án áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên mà sau đó lại có đơn yêu cầu Hội đồng Trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Hội đồng Trọng tài phải từ chối.

- Trước khi áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Hội đồng Trọng tài có quyền buộc bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thực hiện nghĩa vụ bảo đảm tài chính.

- Hội đồng Trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khác hoặc vượt quá yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của bên yêu cầu mà gây thiệt hại cho bên yêu

cầu, bên bị áp dụng hoặc người thứ ba thì người bị thiệt hại có quyền khởi kiện ra Tòa án để yêu cầu giải quyết bồi thường theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Câu hỏi 48: Quá trình tố tụng trọng tài tại MCAC bắt đầu khi nào?

Trả lời: Theo Điều 5 Quy tắc Tố tụng của MCAC, trừ khi các bên có thỏa thuận khác, tố tụng Trọng tài bắt đầu từ ngày Trung tâm nhận được Đơn khởi kiện của Nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Quy tắc Tố tụng MCAC.

Câu hỏi 49: Thông báo, tài liệu do các bên gửi đến MCAC cần có bao nhiêu bản?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy tắc tố tụng MCAC quy định các thông báo, tài liệu do một bên gửi tới Trung tâm phải đủ số bản để Trung tâm gửi cho thành viên của Hội đồng Trọng tài mỗi người một bản, cho bên kia một bản và lưu một bản. Từ thực tiễn giải quyết tranh chấp, nếu Hội đồng Trọng tài gồm ba Trọng tài viên thì số bản mỗi bên phải gửi là năm (05) bản. Nếu Hội đồng Trọng tài gồm một trọng tài viên duy nhất thì số bản mỗi bên phải gửi là ba (03) bản.

Câu hỏi 50: Quy tắc tố tụng MCAC quy định thế nào về việc gửi thông báo, tài liệu; cách tính thời hạn?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 3 Quy tắc tố tụng trọng tài MCAC quy định các vấn đề về việc gửi thông báo, tài liệu; cách tính thời hạn như sau:

- Thông báo, tài liệu được Trung tâm gửi tới các bên theo đúng địa chỉ do các bên cung cấp và có thể gửi bằng giao trực tiếp, thư bảo đảm, fax, thư điện tử hoặc bằng bất kỳ phương thức nào khác có ghi nhận việc gửi này.

- Thông báo, tài liệu do Trung tâm gửi tới các bên được coi là đã nhận được vào ngày mà các bên đã nhận, hoặc được coi là đã nhận nếu thông báo, tài liệu đó đã được gửi phù hợp với khoản 2 Điều 3 Quy tắc tố tụng MCAC.

- Thời hạn quy định trong Quy tắc Tố tụng này bắt đầu được tính từ ngày tiếp theo ngày mà thông báo, tài liệu được coi là đã nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Quy tắc tố tụng MCAC. Nếu ngày tiếp theo không phải là ngày làm việc theo quy định tại nơi nhận thì thời hạn này bắt đầu được tính từ ngày làm việc đầu tiên tiếp theo; nếu ngày cuối cùng của thời hạn không phải là ngày làm việc theo quy định tại nơi nhận thì thời hạn này kết thúc vào ngày cuối ngày làm việc đầu tiên tiếp theo. Những ngày không phải là ngày làm việc trong thời hạn được tính vào thời hạn.

Câu hỏi 51: Khi nào thì MCAC gửi Thông báo và Đơn khởi kiện của Nguyên đơn đến Bị đơn?

Trả lời: Theo Điều 8 Quy tắc Tố tụng của MCAC, trừ khi các bên có thỏa thuận khác về thời hạn, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Trung tâm nhận được Đơn khởi kiện, Thỏa thuận trọng tài, các tài liệu khác có liên quan và phí trọng tài quy định tại Điều 35 của Quy tắc Tố tụng MCAC, Trung tâm Trọng tài MCAC sẽ gửi tới Bị đơn Thông báo, Đơn khởi kiện, Thỏa thuận trọng tài, mẫu Bản tự bảo vệ và các tài liệu khác có liên quan.

Câu hỏi 52: Trường hợp Bị đơn không nộp Bản tự bảo vệ thì tổ tụng trọng tài có vẫn tiếp tục được không?

Trả lời: Theo khoản 4 Điều 9 Quy tắc Tổ tụng của MCAC quy định trường hợp Bị đơn không gửi Bản tự bảo vệ, tổ tụng Trọng tài vẫn được tiến hành.

Câu hỏi 53: Hoãn phiên họp giải quyết vụ tranh chấp tại MCAC được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 26 Quy tắc Tổ tụng của MCAC quy định các vấn đề về hoãn phiên họp giải quyết vụ tranh chấp như sau:

1. Nếu có lý do chính đáng, một bên hoặc các bên có thể yêu cầu Hội đồng trọng tài hoãn phiên họp giải quyết vụ tranh chấp. Yêu cầu hoãn phiên họp giải quyết vụ tranh chấp phải bằng văn bản, nêu rõ lý do, kèm theo chứng cứ và gửi tới Trung tâm. Trong trường hợp Trung tâm không nhận được yêu cầu hoãn trước ngày mở phiên họp giải quyết vụ tranh chấp chậm nhất là 07 ngày làm việc thì bên yêu cầu hoãn phải chịu mọi chi phí phát sinh, nếu có.

Hội đồng trọng tài quyết định chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu hoãn, thời hạn hoãn và thông báo cho các bên.

2. Hội đồng trọng tài có thể hoãn phiên họp giải quyết vụ tranh chấp trong trường hợp có trở ngại khách quan theo đánh giá của Hội đồng trọng tài.

Câu hỏi 54: Quy tắc Tổ tụng của MCAC quy định như thế nào về trường hợp vắng mặt của Nguyên đơn, Bị đơn trong phiên họp giải quyết tranh chấp?

Trả lời: Điều 27 Quy tắc Tổ tụng của MCAC quy định các vấn đề về trường hợp vắng mặt của Nguyên đơn, Bị đơn trong phiên họp giải quyết tranh chấp như sau:

1. Nguyên đơn đã được triệu tập họp lệ tham dự phiên họp giải quyết tranh chấp mà vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc rời phiên họp giải quyết tranh chấp mà không được Hội đồng trọng tài chấp thuận thì được coi là đã rút Đơn khởi kiện. Trong trường hợp này, Hội đồng trọng tài chỉ tiếp tục giải quyết vụ tranh chấp khi Bị đơn có yêu cầu hoặc có Đơn kiện lại.

Bị đơn đã được triệu tập họp lệ tham dự phiên họp giải quyết vụ tranh chấp nhưng vắng mặt mà không có lý do chính đáng hoặc rời phiên họp giải quyết vụ tranh chấp mà không được Hội đồng trọng tài chấp thuận thì Hội đồng trọng tài vẫn tiếp tục giải quyết vụ tranh chấp căn cứ vào tài liệu và chứng cứ hiện có.

2. Trong trường hợp có Đơn kiện lại, nếu Bị đơn đã được triệu tập họp lệ tham dự phiên họp giải quyết vụ tranh chấp nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc rời phiên họp giải quyết vụ tranh chấp mà không được Hội đồng trọng tài chấp thuận thì được coi là đã rút Đơn kiện lại. Trong trường hợp này, Hội đồng trọng tài chỉ tiếp tục giải quyết Đơn kiện lại khi Nguyên đơn có yêu cầu.

3. Theo yêu cầu của các bên, Hội đồng trọng tài có thể căn cứ vào tài liệu và chứng cứ hiện có để tiến hành phiên họp giải quyết vụ tranh chấp mà không cần sự có mặt của các bên.

4. Hội đồng trọng tài có thể tiến hành phiên họp giải quyết vụ tranh chấp kể cả khi có một bên yêu cầu được vắng mặt.

Câu hỏi 55: Luật TTTM 2010 quy định thế nào về thời hiệu khởi kiện giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 33 Luật TTTM 2010 quy định thời hiệu khởi kiện giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài là 02 năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, trừ trường hợp luật chuyên ngành có quy định khác.

Câu hỏi 56: Vụ tranh chấp tại MCAC được đình chỉ giải quyết trong trường hợp nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Quy tắc Tổ tụng của MCAC quy định các trường hợp MCAC được đình chỉ giải quyết các vụ tranh chấp như sau:

- Nguyên đơn hoặc Bị đơn là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế;
- Nguyên đơn hoặc Bị đơn là cơ quan, tổ chức đã chấm dứt hoạt động, bị phá sản, giải thể, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hoặc chuyển đổi hình thức tổ chức mà không có cơ quan, tổ chức nào tiếp nhận quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó;
- Nguyên đơn rút Đơn khởi kiện, trừ trường hợp Bị đơn có Đơn kiện lại;
- Nguyên đơn được coi là đã rút Đơn khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Quy tắc Tổ tụng MCAC, trừ trường hợp Bị đơn có yêu cầu tiếp tục giải quyết tranh chấp;
- Các bên thoả thuận chấm dứt việc giải quyết tranh chấp;
- Khi có Quyết định của Hội đồng Trọng tài theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Quy tắc Tổ tụng MCAC;
- Khi có Quyết định của Tòa án theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 57: Trong quá trình giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài các bên có thể hoà giải?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 9 Luật TTTM 2010 quy định trong quá trình tố tụng trọng tài, các bên có quyền tự do thương lượng, thoả thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp hoặc yêu cầu Hội đồng trọng tài hòa giải để các bên thoả thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp.

Đồng thời, tại Điều 29 Quy tắc tố tụng của MCAC quy định theo yêu cầu của các bên, Hội đồng Trọng tài tiến hành hòa giải để các bên thoả thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp. Khi các bên thoả thuận được với nhau về việc giải quyết trong vụ tranh chấp thì Hội đồng trọng tài lập biên bản hoà giải thành có chữ ký của các bên và xác nhận của các Trọng tài viên hoặc Trọng tài viên duy nhất. Hội đồng Trọng tài ra Quyết định công nhận hoà giải thành. Quyết định công nhận hoà giải thành của Hội đồng Trọng tài có hiệu lực như Phán quyết trọng tài.

Câu hỏi 58: Hội đồng Trọng tài tại MCAC có thể tiến hành phiên họp mà không cần sự có mặt của một bên hoặc các bên không?

Trả lời: Tại Điều 56 Luật TTTM năm 2010 và Điều 27 Quy tắc tổ tụng trọng tài MCAC về việc vắng mặt của các bên có quy định:

1. Nguyên đơn đã được triệu tập họp lệ tham dự phiên họp giải quyết tranh chấp mà vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc rời phiên họp giải quyết tranh chấp mà không được Hội đồng trọng tài chấp thuận thì bị coi là đã rút đơn khởi kiện. Trong trường hợp này, Hội đồng trọng tài tiếp tục giải quyết tranh chấp nếu bị đơn có yêu cầu hoặc có đơn kiện lại.

2. Bị đơn đã được triệu tập họp lệ tham dự phiên họp giải quyết tranh chấp mà vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc rời phiên họp giải quyết tranh chấp mà không được Hội đồng trọng tài chấp thuận thì Hội đồng trọng tài vẫn tiếp tục giải quyết tranh chấp căn cứ vào tài liệu và chứng cứ hiện có.

3. Theo yêu cầu của các bên, Hội đồng trọng tài có thể căn cứ vào hồ sơ để tiến hành phiên họp giải quyết tranh chấp mà không cần sự có mặt của các bên.

Tiếp đó, tại khoản 4 Điều 27 Quy tắc tổ tụng MCAC còn làm rõ Hội đồng Trọng tài có thể tiến hành phiên họp giải quyết vụ tranh chấp kể cả khi có một bên yêu cầu được vắng mặt.

Câu hỏi 59: Tổ tụng trọng tài tại MCAC có áp dụng thủ tục rút gọn?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 37 Quy tắc Tổ tụng của MCAC quy định tổ tụng trọng tài theo thủ tục rút gọn được áp dụng nếu các bên có thỏa thuận.

Khi tiến hành thủ tục rút gọn, các quy định sau được áp dụng:

- Hội đồng Trọng tài gồm Trọng tài viên duy nhất, trừ khi các bên có thỏa thuận khác;
- Trung tâm hoặc Hội đồng Trọng tài có thể rút ngắn bất kỳ thời hạn nào được quy định trong Quy tắc Tổ tụng này;
- Hội đồng Trọng tài căn cứ vào tài liệu và chứng cứ hiện có để tiến hành phiên họp giải quyết tranh chấp mà không cần sự có mặt của các bên, trừ khi có sự phản đối của một bên. Hội đồng Trọng tài có thể tiến hành phiên họp giải quyết vụ tranh chấp bằng hình thức teleconference, video-conference hoặc các hình thức thích hợp khác, trừ khi có sự phản đối của một bên.

Câu hỏi 60: Nội dung của Đơn khởi kiện bao gồm những gì?

Trả lời: Theo khoản 2 Điều 7 Quy tắc Tổ tụng của MCAC, Đơn khởi kiện bao gồm những nội dung sau đây:

- Ngày, tháng, năm làm Đơn khởi kiện;
- Tên, địa chỉ của các bên;

- Tóm tắt nội dung của vụ tranh chấp;
- Cơ sở khởi kiện;
- Trị giá của vụ tranh chấp và các yêu cầu khởi kiện khác của Nguyên đơn;
- Tên của người được Nguyên đơn chọn làm Trọng tài viên hoặc yêu cầu Trung tâm chỉ định Trọng tài viên theo quy định tại khoản 1 Điều 12 hoặc Điều 13 Quy tắc Tổ tụng MCAC;
- Chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc của người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp Nguyên đơn là tổ chức; chữ ký của cá nhân hoặc của người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp Nguyên đơn là cá nhân.

Câu hỏi 61: Kèm theo Đơn khởi kiện cần có những tài liệu nào?

Trả lời: Theo khoản 3 Điều 7 Quy tắc Tổ tụng của MCAC, kèm theo Đơn khởi kiện phải có Thỏa thuận trọng tài và các tài liệu khác (bản chính hoặc bản sao) có liên quan.

Câu hỏi 62: Nội dung của Bản tự bảo vệ bao gồm những gì?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Quy tắc Tổ tụng của MCAC, Bản tự bảo vệ của Bị đơn gửi đến Trung tâm MCAC phải bao gồm những nội dung sau đây:

- Ngày, tháng, năm làm Bản tự bảo vệ;
- Tên, địa chỉ của Bị đơn;
- Cơ sở tự bảo vệ;
- Tên của người được Bị đơn chọn làm Trọng tài viên hoặc yêu cầu Trung tâm chỉ định Trọng tài viên theo quy định tại khoản 2 Điều 12 hoặc Điều 13 của Quy tắc Tổ tụng MCAC;
- Chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc của người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp Bị đơn là tổ chức; chữ ký của cá nhân hoặc của người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp Bị đơn là cá nhân;
- Trong trường hợp Bị đơn cho rằng Thỏa thuận trọng tài không tồn tại, Thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc Thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được thì Bị đơn phải nêu rõ trong Bản tự bảo vệ. Nếu Bị đơn không nêu rõ điều đó trong Bản tự bảo vệ thì Bị đơn mất quyền phản đối. Trong trường hợp này, Bị đơn vẫn phải chọn Trọng tài viên hoặc yêu cầu Trung tâm chỉ định Trọng tài viên.

Câu hỏi 63: Thời hạn để Bị đơn nộp Bản tự bảo vệ?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Quy tắc Tổ tụng của MCAC quy định Bị đơn phải gửi tới Trung tâm Bản tự bảo vệ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày nhận được Thông báo, Đơn khởi kiện, Thỏa thuận trọng tài và các tài liệu khác có liên quan, trừ khi các bên có thỏa thuận khác.

Câu hỏi 64: Bị đơn có thể yêu cầu gia hạn nộp Bản tự bảo vệ không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Quy tắc tố tụng của MCAC quy định Bị đơn có quyền yêu cầu gia hạn thời hạn gửi Bản tự bảo vệ nhưng yêu cầu gia hạn phải được lập bằng văn bản và phải gửi đề Trung tâm nhận được trước khi hết thời hạn gửi Bản tự bảo vệ hoặc trước khi hết thời hạn gia hạn gửi Bản tự bảo vệ. Trong trường hợp có yêu cầu gia hạn thời hạn gửi Bản tự bảo vệ, Bị đơn vẫn phải chọn Trọng tài viên hoặc yêu cầu Trung tâm chỉ định Trọng tài viên trong thời hạn 30 ngày theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Quy tắc tố tụng của MCAC.

Câu hỏi 65: Trường hợp Bị đơn không nộp Bản tự bảo vệ thì tố tụng trọng tài có tiếp tục được không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Quy tắc Tố tụng của MCAC thì trường hợp Bị đơn không gửi Bản tự bảo vệ thì tố tụng Trọng tài vẫn được tiến hành.

Câu hỏi 66: Bị đơn có thể kiện lại Nguyên đơn được không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy tắc Tố tụng của MCAC quy định Bị đơn có quyền kiện lại Nguyên đơn. Đơn kiện lại phải căn cứ vào Thỏa thuận trọng tài mà dựa vào đó Nguyên đơn đã khởi kiện bị đơn. Đơn kiện lại phải bằng văn bản riêng, độc lập với Bản tự bảo vệ. Đơn kiện lại phải được gửi tới Trung tâm vào cùng thời điểm gửi Bản tự bảo vệ.

Câu hỏi 67: Nội dung của Đơn kiện lại bao gồm những gì?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy tắc Tố tụng của MCAC quy định nội dung Đơn kiện lại như sau:

- Ngày, tháng, năm làm Đơn kiện lại;
- Tên, địa chỉ của các bên;
- Tóm tắt nội dung của vụ kiện lại;
- Cơ sở kiện lại;
- Trị giá của vụ kiện lại và các yêu cầu khác của Bị đơn;
- Chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc của người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp Bị đơn là tổ chức; chữ ký của cá nhân hoặc của người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp Bị đơn là cá nhân.

Câu hỏi 68: Các bên có thể rút Đơn khởi kiện, Đơn kiện lại được không?

Trả lời: Theo khoản 1 Điều 14 Quy tắc Tố tụng của MCAC quy định trước khi Hội đồng Trọng tài lập Phán quyết trọng tài, các bên có quyền rút Đơn khởi kiện, Đơn kiện lại.

Câu hỏi 69: Các bên có thể sửa đổi, bổ sung Đơn khởi kiện, Đơn kiện lại, Bản tự bảo vệ và Bản tự bảo vệ đối với Đơn kiện lại được không?

Trả lời: Khoản 2 Điều 14 Quy tắc Tố tụng của MCAC quy định trong quá trình tố tụng Trọng tài, các bên có thể sửa đổi, bổ sung Đơn khởi kiện, Đơn kiện lại, Bản tự bảo vệ và Bản tự bảo vệ đối với Đơn kiện lại trước thời điểm kết thúc phiên họp cuối cùng giải

quyết vụ tranh chấp. Việc sửa đổi, bổ sung này phải được lập thành văn bản với đủ số bản theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Quy tắc Tổ tụng MCAC. Hội đồng Trọng tài có quyền không chấp nhận các sửa đổi, bổ sung này nếu thấy rằng việc đó có thể bị lạm dụng nhằm gây khó khăn, trì hoãn việc ra Phán quyết trọng tài hoặc vượt quá phạm vi của Thỏa thuận trọng tài áp dụng cho vụ tranh chấp.

Câu hỏi 70: Phí trọng tài bao gồm những khoản chi phí gì?

Trả lời: Theo Điều 34 Luật TTTM 2010 quy định phí trọng tài là khoản thu từ việc cung cấp dịch vụ giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài, bao gồm các khoản chi phí theo luật định và do Trung tâm trọng tài ấn định. Trường hợp vụ tranh chấp được giải quyết bởi Trọng tài vụ việc, phí trọng tài do Hội đồng trọng tài ấn định.

Tại Điều 34 Quy tắc Tổ tụng của MCAC, phí trọng tài bao gồm:

- Chi phí để trả thù lao cho các Trọng tài viên giải quyết vụ tranh chấp;
- Chi phí hành chính của Trung tâm liên quan đến việc giải quyết vụ tranh chấp;
- Chi phí đi lại, ở và các chi phí có liên quan khác của các Trọng tài viên giải quyết vụ tranh chấp được quy định tại Văn bản hướng dẫn của Trung tâm có hiệu lực tại thời điểm lập dự tính chi phí; chi phí cho các trợ giúp khác theo yêu cầu của Hội đồng Trọng tài;
- Chi phí giám định, định giá tài sản, chi phí tham vấn ý kiến chuyên gia và chi phí cho các trợ giúp khác theo yêu cầu của Hội đồng Trọng tài.

Câu hỏi 71: Việc nộp phí trọng tài được thực hiện như thế nào tại MCAC?

Trả lời: Theo Điều 35 Quy tắc Tổ tụng của MCAC quy định việc nộp phí trọng tài được thực hiện như sau:

- Nguyên đơn phải nộp đủ các chi phí tại thời điểm nộp Đơn khởi kiện, trừ khi các bên có thỏa thuận khác. Bị đơn phải nộp đủ các chi phí tại thời điểm nộp Đơn kiện lại, trừ khi các bên có thỏa thuận khác. Việc nộp phí trọng tài sẽ được thực hiện theo thông báo và trong thời hạn do MCAC ấn định.

- Đối với các chi phí nêu tại khoản 3 Điều 34 của Quy tắc Tổ tụng của MCAC (*Chi phí đi lại, ở và các chi phí có liên quan khác của các Trọng tài viên giải quyết vụ tranh chấp ...*) được tạm ứng sau khi Hội đồng Trọng tài được thành lập. Trung tâm tham khảo ý kiến của Hội đồng Trọng tài để lập dự tính, quyết định một bên hoặc các bên phải tạm ứng các chi phí này và thông báo cho các bên biết. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Trung tâm, bên hoặc các bên được yêu cầu phải tạm ứng đủ các chi phí này, trừ khi các bên có thỏa thuận khác. Nếu các chi phí này không được tạm ứng đủ, Trung tâm có thể yêu cầu Hội đồng Trọng tài tạm dừng giải quyết vụ tranh chấp. Trong trường hợp này, một bên có thể tạm ứng thay cho bên kia theo yêu cầu của Trung tâm để quá trình tổ tụng Trọng tài được tiếp tục. Nếu các chi phí này không được tạm ứng đủ thì Hội đồng Trọng tài có thể tạm dừng việc giải quyết vụ tranh chấp.

- Đối với các chi phí nêu tại khoản 4 Điều 34 của Quy tắc Tổ tụng của MCAC (*Chi phí giám định, định giá tài sản, chi phí tham vấn ý kiến chuyên gia và chi phí cho các trợ*

giúp khác theo yêu cầu của Hội đồng Trọng tài) do bên yêu cầu nộp hoặc do Hội đồng Trọng tài phân bổ theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 19 của Quy tắc Tổ tụng của MCAC.

- Đối với các chi phí đi lại, ở và các chi phí có liên quan khác của các Trọng tài viên giải quyết vụ tranh chấp sẽ được Trung tâm tính và thông báo cho các bên và cho Hội đồng Trọng tài trước khi Hội đồng Trọng tài lập Phán quyết trọng tài. Nếu số tiền tạm ứng cao hơn chi phí thực tế thì Trung tâm hoàn trả số tiền còn dư cho bên đã tạm ứng. Nếu chi phí thực tế cao hơn số tiền tạm ứng thì các bên phải nộp bổ sung cho Trung tâm.

Câu hỏi 72: Nếu một trong các bên không nộp phí trọng tài thì Đơn khởi kiện, Đơn kiện lại có được giải quyết không?

Trả lời: Theo khoản 1 Điều 35 Quy tắc Tổ tụng của MCAC, trong trường hợp Nguyên đơn không nộp đủ các chi phí trọng tài đối với Đơn khởi kiện trong thời hạn do MCAC ấn định thì được coi là rút Đơn khởi kiện nhưng không ảnh hưởng đến quyền được nộp lại Đơn khởi kiện.

Theo khoản 2 Điều 35 Quy tắc Tổ tụng của MCAC, trong trường hợp Bị đơn không nộp đủ các chi phí trọng tài đối với Đơn kiện lại trong thời hạn do MCAC ấn định thì được coi là rút Đơn kiện lại.

Câu hỏi 73: Bên nào phải chịu phí trọng tài và phí trọng tài được phân bổ như thế nào?

Trả lời: Theo khoản 3 Điều 34 Luật TTTM 2010 quy định bên thua kiện phải chịu phí trọng tài, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc quy tắc tổ tụng trọng tài quy định khác hoặc Hội đồng trọng tài có sự phân bổ khác.

Dẫn chiếu theo Điều 36 Quy tắc Tổ tụng của MCAC quy định Hội đồng Trọng tài phân bổ phí trọng tài, trừ khi các bên có thỏa thuận khác. Hội đồng Trọng tài có quyền quyết định một bên phải trả toàn bộ hoặc một phần chi phí pháp lý hoặc chi phí hợp lý khác của bên kia.

Câu hỏi 74: Trong trường hợp nào thì phí trọng tài được hoàn trả?

Trả lời: Theo Mục II Biểu phí trọng tài của MCAC, phí trọng tài được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:

(i) Trường hợp rút Đơn khởi kiện; sửa đổi, bổ sung Đơn khởi kiện; rút Đơn kiện lại; sửa đổi, bổ sung Đơn kiện lại:

- Nếu Đơn khởi kiện; sửa đổi, bổ sung Đơn khởi kiện; Đơn kiện lại; sửa đổi, bổ sung Đơn kiện lại được rút trước khi Hội đồng Trọng tài được thành lập, Trung tâm hoàn trả 70% phí trọng tài.

- Nếu Đơn khởi kiện; sửa đổi, bổ sung Đơn khởi kiện; Đơn kiện lại; sửa đổi, bổ sung Đơn kiện lại được rút sau khi Hội đồng Trọng tài được thành lập, Trung tâm hoàn trả 40% phí trọng tài.

- Nếu Đơn khởi kiện; sửa đổi, bổ sung Đơn khởi kiện; Đơn kiện lại; sửa đổi, bổ sung Đơn kiện lại được rút sau khi Trung tâm gửi Giấy triệu tập phiên họp giải quyết vụ tranh chấp và trước ngày mở phiên họp giải quyết vụ tranh chấp, Trung tâm hoàn trả 20% phí trọng tài.

(ii) Trường hợp Hội đồng Trọng tài ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ tranh chấp do thỏa thuận trọng tài không tồn tại hoặc thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được, Trung tâm hoàn trả 30% phí trọng tài.

(iii) Trường hợp Hội đồng Trọng tài ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ tranh chấp khi có Quyết định của Tòa án cho rằng tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Trọng tài, Trung tâm hoàn trả 20% phí trọng tài.

(iv) Trong mọi trường hợp, phí trọng tài còn lại sau khi hoàn trả đều không dưới 10.000.000 đồng.

Câu hỏi 75: Bên nào phải trả chi phí cho việc trưng cầu giám định, định giá tài sản?

Trả lời: Theo khoản 3 Điều 46 Luật TTTM 2010 và khoản 3 Điều 19 Quy tắc Tổ tụng của MCAC thì chi phí giám định, định giá tài sản do bên yêu cầu nộp hoặc do Hội đồng Trọng tài phân bổ.

Câu hỏi 76: Bên nào phải trả chi phí khi có sự tham vấn ý kiến của chuyên gia?

Trả lời: Theo khoản 4 Điều 46 Luật TTTM 2010 và khoản 4 Điều 19 Quy tắc Tổ tụng của MCAC thì chi phí tham vấn chuyên gia do bên yêu cầu chịu hoặc do Hội đồng Trọng tài phân bổ.

Câu hỏi 77: Bên nào phải trả chi phí khi triệu tập người làm chứng?

Trả lời: Theo khoản 1 Điều 47 Luật TTTM 2010 và khoản 1 Điều 20 Quy tắc Tổ tụng của MCAC, chi phí cho người làm chứng do bên yêu cầu triệu tập người làm chứng chịu hoặc do Hội đồng Trọng tài phân bổ.

Câu hỏi 78: Trong tố tụng trọng tài, các bên có thể yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời được không?

Trả lời: Theo Điều 48 Luật TTTM 2010 thì các bên tranh chấp có quyền yêu cầu Hội đồng trọng tài, Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của Luật TTTM 2010 và các quy định của pháp luật có liên quan, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Việc yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không bị coi là sự bác bỏ thỏa thuận trọng tài hoặc khước từ quyền giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài.

Bên cạnh đó, tại khoản 1 Điều 21 Quy tắc Tổ tụng của MCAC quy định theo yêu cầu của một trong các bên, Hội đồng Trọng tài có thể áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với các bên tranh chấp.

Câu hỏi 79: Hội đồng Trọng tài có thể áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời nào?

Trả lời: Theo khoản 2 Điều 49 Luật TTTM 2010 và khoản 1 Điều 21 Quy tắc Tổ tụng của MCAC thì Hội đồng trọng tài có thể áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời bao gồm:

- Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp;
- Cấm hoặc buộc bất kỳ bên tranh chấp nào thực hiện một hoặc một số hành vi nhất định nhằm ngăn ngừa các hành vi ảnh hưởng bất lợi đến quá trình tố tụng trọng tài;
- Kê biên tài sản đang tranh chấp;
- Yêu cầu bảo tồn, cất trữ, bán hoặc định đoạt bất kỳ tài sản nào của một hoặc các bên tranh chấp;
- Yêu cầu tạm thời về việc trả tiền giữa các bên;
- Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp.

Câu hỏi 80: Có thể đồng thời yêu cầu Hội đồng Trọng tài và Tòa án áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 3 Điều 49, khoản 5 Điều 53 Luật TTTM 2010 và khoản 3 Điều 21 Quy tắc Tổ tụng của MCAC quy định trong quá trình giải quyết tranh chấp, nếu một trong các bên đã yêu cầu Tòa án áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời mà sau đó lại có đơn yêu cầu Hội đồng trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Hội đồng trọng tài phải từ chối. Ngược lại, nếu một trong các bên đã yêu cầu Hội đồng trọng tài áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời mà lại có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Tòa án phải từ chối và trả lại đơn yêu cầu, trừ trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài.

Câu hỏi 81: Nếu việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Hội đồng trọng tài trái với ý chí của bên yêu cầu và gây thiệt hại thì xử lý như thế nào?

Trả lời: Theo khoản 5 Điều 49 Luật TTTM 2010 thì Hội đồng trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khác hoặc vượt quá yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của bên yêu cầu mà gây thiệt hại cho bên yêu cầu, bên bị áp dụng hoặc người thứ ba thì người bị thiệt hại có quyền khởi kiện ra Tòa án để yêu cầu giải quyết bồi thường theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Câu hỏi 82: Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải có những nội dung gì?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật TTTM 2010 quy định MCAC đề nghị một hoặc các bên trong vụ tranh chấp khi nộp Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải có các nội dung chính sau đây:

- Ngày, tháng, năm làm đơn;

- Tên, địa chỉ của bên có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- Tên, địa chỉ của bên bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- Tóm tắt nội dung tranh chấp;
- Lý do cần phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- Biện pháp khẩn cấp tạm thời cần được áp dụng và các yêu cầu cụ thể.

Kèm theo đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, bên yêu cầu phải cung cấp cho Hội đồng trọng tài chứng cứ để chứng minh cho sự cần thiết phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đó.

Câu hỏi 83: Có thể yêu cầu thay đổi, bổ sung, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời của Hội đồng trọng tài được không?

Trả lời: Theo khoản 1 Điều 51 Luật TTTM 2010 và khoản 2 Điều 21 Quy tắc Tổ tụng của MCAC thì theo yêu cầu của một bên, Hội đồng trọng tài có quyền thay đổi, bổ sung, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời vào bất kỳ thời điểm nào trong quá trình giải quyết tranh chấp.

Câu hỏi 84: Có thể yêu cầu thay đổi, bổ sung, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án trong quá trình tố tụng trọng tài tại MCAC được không?

Trả lời: Theo khoản 3 Điều 53 Luật TTTM 2010 và Quy tắc Tổ tụng của MCAC thì một bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi, bổ sung, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án trong quá trình tố tụng trọng tài.

Câu hỏi 85: Bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có phải chịu nghĩa vụ, trách nhiệm ràng buộc nào không?

Trả lời: Căn cứ khoản 3 Điều 50 Luật TTTM 2010 thì theo quyết định của Hội đồng trọng tài, bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải gửi một khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá do Hội đồng trọng tài ấn định tương ứng với giá trị thiệt hại có thể phát sinh do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng gây ra để bảo vệ lợi ích của bên bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá được gửi vào tài khoản phong tỏa tại ngân hàng do Hội đồng trọng tài quyết định.

Ngoài ra, theo Điều 52 Luật TTTM 2010 quy định bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải chịu trách nhiệm về yêu cầu của mình. Trong trường hợp bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng và gây thiệt hại cho bên kia hoặc cho người thứ ba thì phải bồi thường.

Câu hỏi 86: Tòa án nào có thẩm quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khi một bên có yêu cầu?

Trả lời: Theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Luật TTTM 2010 và khoản 1 Điều 2 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân sửa đổi 2025 quy định Tòa án nhân dân khu vực nơi biện pháp khẩn cấp tạm thời cần được áp dụng có thẩm quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Câu hỏi 87: Thời gian và địa điểm tổ chức phiên họp giải quyết tranh chấp do ai quyết định?

Trả lời: Khoản 1 Điều 25 Quy tắc Tổ tụng của MCAC quy định thời gian và nơi tiến hành phiên họp giải quyết vụ tranh chấp do Hội đồng trọng tài quyết định, trừ khi các bên không có thỏa thuận khác. Hội đồng Trọng tài có thể tiến hành phiên họp giải quyết vụ tranh chấp bằng hình thức teleconference, video-conference hoặc các hình thức thích hợp khác nếu các bên có thỏa thuận.

Câu hỏi 88: Thời gian báo trước ngày mở phiên họp giải quyết tranh chấp tại MCAC quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Quy tắc Tổ tụng của MCAC quy định giấy triệu tập tham dự phiên họp giải quyết vụ tranh chấp được Trung tâm gửi cho các bên chậm nhất là **15 ngày** trước ngày mở phiên họp, trừ khi các bên không có thỏa thuận khác.

Câu hỏi 89: Ngoài các bên trong tranh chấp thì những ai có quyền tham dự phiên họp giải quyết tranh chấp?

Trả lời: Khoản 3 Điều 25 Quy tắc Tổ tụng của MCAC quy định ngoài các bên trong tranh chấp thì các bên có quyền tham gia phiên họp giải quyết tranh chấp gồm người làm chứng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, tổ chức, cá nhân giám định, định giá tài sản và chuyên gia tham dự phiên họp giải quyết vụ tranh chấp. Trong trường hợp có sự đồng ý của các bên, Hội đồng Trọng tài có thể cho phép những người khác tham dự phiên họp giải quyết vụ tranh chấp.

Câu hỏi 90: MCAC quy định như thế nào về việc hoãn phiên họp giải quyết vụ tranh chấp?

Trả lời: Điều 26 Quy tắc Tổ tụng của MCAC quy định những vấn đề liên quan về việc hoãn phiên họp giải quyết vụ tranh chấp như sau:

1. Nếu có lý do chính đáng, một bên hoặc các bên có thể yêu cầu Hội đồng trọng tài hoãn phiên họp giải quyết vụ tranh chấp. Yêu cầu hoãn phiên họp giải quyết vụ tranh chấp phải bằng văn bản, nêu rõ lý do, kèm theo chứng cứ và gửi tới Trung tâm. Trong trường hợp Trung tâm không nhận được yêu cầu hoãn trước ngày mở phiên họp giải quyết vụ tranh chấp chậm nhất là 07 ngày làm việc thì bên yêu cầu hoãn phải chịu mọi chi phí phát sinh, nếu có.

Hội đồng trọng tài quyết định chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu hoãn, thời hạn hoãn và thông báo cho các bên.

2. Hội đồng trọng tài có thể hoãn phiên họp giải quyết vụ tranh chấp trong trường hợp có trở ngại khách quan theo đánh giá của Hội đồng trọng tài.

Câu hỏi 91: Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ tham dự phiên họp giải quyết vụ tranh chấp nhưng vắng mặt thì Hội đồng trọng tài có tiếp tục giải quyết không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Quy tắc Tổ tụng của MCAC quy định Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ tham dự phiên họp giải quyết vụ tranh chấp nhưng vắng mặt mà không có lý do chính đáng hoặc rời phiên họp giải quyết vụ tranh chấp mà không được

Hội đồng trọng tài chấp thuận thì Hội đồng trọng tài vẫn tiếp tục giải quyết vụ tranh chấp căn cứ vào tài liệu và chứng cứ hiện có.

Câu hỏi 92: Quy tắc Tổ tụng của MCAC quy định như thế nào khi Nguyên đơn không tham dự phiên họp giải quyết vụ tranh chấp?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Quy tắc Tổ tụng của MCAC quy định Nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ tham dự phiên họp giải quyết tranh chấp mà vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc rời phiên họp giải quyết tranh chấp mà không được Hội đồng trọng tài chấp thuận thì được coi là đã rút Đơn khởi kiện. Trong trường hợp này, Hội đồng trọng tài chỉ tiếp tục giải quyết vụ tranh chấp khi Bị đơn có yêu cầu hoặc có Đơn kiện lại.

Câu hỏi 93: Hội đồng Trọng tài có thể tiến hành phiên họp giải quyết tranh chấp khi một bên hoặc cả hai bên vắng mặt được không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 27 Quy tắc Tổ tụng của MCAC quy định theo yêu cầu của các bên, Hội đồng trọng tài có thể căn cứ vào tài liệu và chứng cứ hiện có để tiến hành phiên họp giải quyết vụ tranh chấp mà không cần sự có mặt của các bên. Hội đồng trọng tài có thể tiến hành phiên họp giải quyết vụ tranh chấp kể cả khi có một bên yêu cầu được vắng mặt.

Câu hỏi 94: Phán quyết trọng tài là gì?

Trả lời: Theo khoản 10 Điều 3 Luật TTTM 2010 định nghĩa phán quyết trọng tài là quyết định của Hội đồng trọng tài giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp và chấm dứt tố tụng trọng tài.

Câu hỏi 95: Phán quyết trọng tài được đưa ra dựa trên nguyên tắc nào?

Trả lời: Theo Điều 60 Luật TTTM 2010 và Điều 31 Quy tắc Tổ tụng của MCAC quy định Hội đồng trọng tài ra phán quyết trọng tài bằng cách biểu quyết theo nguyên tắc đa số. Trường hợp biểu quyết không đạt được đa số thì phán quyết trọng tài được lập theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng trọng tài.

Câu hỏi 96: Phán quyết trọng tài được lập bằng hình thức nào? Bao gồm những nội dung gì?

Trả lời: Theo khoản 1, 2 Điều 61 Luật TTTM 2010 và khoản 1, 2 Điều 32 Quy tắc Tổ tụng của MCAC quy định Phán quyết trọng tài phải được lập bằng văn bản và có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Ngày, tháng, năm và địa điểm ra phán quyết;
- Tên, địa chỉ của Nguyên đơn và Bị đơn;
- Họ, tên, địa chỉ của Trọng tài viên;
- Tóm tắt đơn khởi kiện và các vấn đề tranh chấp;

- Căn cứ để ra phán quyết, trừ khi các bên có thoả thuận không cần nêu căn cứ trong phán quyết;

- Kết quả giải quyết tranh chấp;

- Thời hạn thi hành phán quyết;

- Phân bổ chi phí trọng tài và các chi phí khác có liên quan;

- Chữ ký của Trọng tài viên.

Bên cạnh đó, khi có Trọng tài viên không ký tên vào Phán quyết trọng tài, Chủ tịch Hội đồng trọng tài phải ghi việc này trong phán quyết trọng tài và nêu rõ lý do. Trong trường hợp này, phán quyết trọng tài vẫn có hiệu lực.

Câu hỏi 97: Phán quyết trọng tài có bị kháng cáo, kháng nghị không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 5 Điều 4, khoản 5 Điều 61 Luật TTTM 2010 và khoản 5 Điều 32 Quy tắc Tổ tụng của MCAC quy định Phán quyết trọng tài là chung thẩm và có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Đồng thời, tại Điều 69 Luật TTTM 2010 quy định trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận phán quyết trọng tài, một bên có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án có thẩm quyền yêu cầu hủy phán quyết trọng tài nếu có đủ căn cứ để chứng minh được rằng Hội đồng trọng tài đã ra phán quyết thuộc một trong những trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 68 Luật TTTM 2010.

Như vậy, Phán quyết trọng tài là chung thẩm và có hiệu lực kể từ ngày ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị nhưng có thể bị Tòa án hủy khi xảy ra các trường hợp đã được Luật TTTM quy định.

Câu hỏi 98: Phán quyết trọng tài bị hủy trong các trường hợp nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật TTTM 2010 quy định phán quyết trọng tài bị hủy nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Không có thoả thuận trọng tài hoặc thoả thuận trọng tài vô hiệu;

- Thành phần Hội đồng trọng tài, thủ tục tổ tụng trọng tài không phù hợp với thoả thuận của các bên hoặc trái với các quy định của Luật này;

- Vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài; trường hợp phán quyết trọng tài có nội dung không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài thì nội dung đó bị hủy;

- Chứng cứ do các bên cung cấp mà Hội đồng trọng tài căn cứ vào đó để ra phán quyết là giả mạo; Trọng tài viên nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của một bên tranh chấp làm ảnh hưởng đến tính khách quan, công bằng của phán quyết trọng tài;

- Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Câu hỏi 99: Thời hạn để yêu cầu hủy phán quyết trọng tài được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 69 Luật TTTM 2010 quy định thời hạn để yêu cầu hủy phán quyết trọng tài là 30 ngày, kể từ ngày nhận được phán quyết trọng tài. Trường hợp gửi đơn quá thời hạn nêu trên vì sự kiện bất khả kháng thì thời gian có sự kiện bất khả kháng không được tính vào thời hạn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài.

Câu hỏi 100: Thủ tục thi hành phán quyết trọng tài?

Trả lời:

Hết thời hạn tự nguyện thi hành phán quyết mà bên phải thi hành không tự nguyện thi hành và cũng không yêu cầu hủy phán quyết trọng tài trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được phán quyết trọng tài thì bên được thi hành phán quyết có quyền làm đơn yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự thi hành phán quyết trọng tài. Theo Luật TTTM 2010 và Luật Thi hành án dân sự năm 2008 có sửa đổi, bổ sung thì phán quyết trọng tài được thi hành theo trình tự, thủ tục như sau:

Bước 1. Gửi đơn yêu cầu thi hành án

Các bên tự mình hoặc ủy quyền cho người khác yêu cầu thi hành án bằng hình thức trực tiếp nộp đơn hoặc trình bày bằng lời nói hoặc gửi đơn qua bưu điện. Người yêu cầu phải nộp bản án, quyết định, tài liệu khác có liên quan.

Ngày yêu cầu thi hành án được tính từ ngày người yêu cầu nộp đơn hoặc trình bày trực tiếp hoặc ngày có dấu bưu điện nơi gửi.

Người yêu cầu lập hồ sơ gửi đến **Phòng Nghiệp vụ và Tổ chức Thi hành án dân sự** thuộc Cơ quan Thi hành án dân sự cấp tỉnh (*Điều 4 Quy trình tổ chức Thi hành án trong nội bộ cơ quan Thi hành án dân sự ban hành kèm Quyết định số 630/QĐ-TCTHADS*). Hồ sơ gồm:

1. Đơn yêu cầu thi hành án (*Mẫu số: D01-THADS Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp*). Đơn yêu cầu ghi đầy đủ các nội dung chính sau đây: Họ, tên, địa chỉ của người yêu cầu; Tên cơ quan Thi hành án dân sự nơi yêu cầu; Họ, tên, địa chỉ của người được thi hành án; người phải thi hành án; Nội dung yêu cầu thi hành án; Thông tin về tài sản hoặc điều kiện thi hành án của người phải thi hành án.
2. Phán quyết trọng tài (Bản chính);
3. Giấy tờ tùy thân (giấy chứng minh nhân dân nếu là cá nhân, giấy chứng minh là người có thẩm quyền đại diện cho tổ chức). Trường hợp là pháp nhân thì phải có chữ ký của người đại diện hợp pháp và đóng dấu của pháp nhân; trường hợp ủy quyền thì phải có văn bản ủy quyền hợp pháp.

**Để bảo đảm xác định rõ tình trạng có hay không có đơn yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài, người được thi hành án có thể thực hiện theo hai cách thức sau:*

(1) Người được thi hành án lập hồ sơ gửi Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi Hội đồng trọng tài ban hành phán quyết để đề nghị xác minh việc Tòa án có thụ lý đơn yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài hay không. Hồ sơ gồm:

1. Đơn yêu cầu xác minh tình trạng thụ lý đơn yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài;
2. Phán quyết trọng tài;
3. Văn bản yêu cầu của Cơ quan thi hành án dân sự.

(2) Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh sẽ ban hành văn bản đề nghị gửi Tòa án nhân dân cấp tỉnh xác nhận tình trạng thụ lý đối với đơn yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài (nếu có).

Trên cơ sở tiếp nhận, Tòa án sẽ kiểm tra tình trạng thụ lý và, trường hợp không có đơn yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài, Tòa án sẽ ban hành văn bản xác nhận rằng đến thời điểm hiện tại chưa tiếp nhận đơn yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài.

Bước 2. Tiếp nhận và ban hành Quyết định Thi hành án

2.1. Trường hợp đủ điều kiện:

Nếu xét thấy đơn yêu cầu của người được thi hành án đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật và không thuộc các trường hợp từ chối nhận đơn yêu cầu thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự sẽ thụ lý đơn yêu cầu thi hành án và ra quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu của người được thi hành án.

2.2. Trường hợp không đủ điều kiện:

Nếu thấy đơn yêu cầu thi hành án không có đầy đủ nội dung theo quy định hoặc không ghi rõ thông tin về điều kiện thi hành nhưng không yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xác minh thì cơ quan thi hành án dân sự thông báo để đương sự bổ sung nội dung đơn yêu cầu thi hành án trước khi ra quyết định thi hành án.

Nếu thấy có căn cứ từ chối nhận đơn yêu cầu thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự sẽ không thụ lý đơn của người được thi hành án. Cơ quan thi hành án dân sự từ chối nhận đơn yêu cầu thi hành án phải thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn yêu cầu thi hành án.

2.3. Thời hạn thực hiện:

Việc thụ lý và ra Quyết định thi hành án phải được thực hiện trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành

2.4. Thông báo quyết định thi hành án:

Thời gian thực hiện thông báo là 3 ngày làm việc kể từ ngày ra văn bản. Trường hợp cần ngăn chặn đương sự tẩu tán, hủy hoại tài sản, trốn tránh việc thi hành thì cần thực hiện ngay.

Việc thông báo Quyết định thi hành án cho các bên được thực hiện theo các hình thức: thông báo trực tiếp, trên môi trường điện tử (VneID, điện tín, fax, email,...), qua văn phòng Thừa phát lại, doanh nghiệp bưu chính hoặc qua cơ quan, tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật; niêm yết công khai; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Bước 3. Tổ chức thi hành án

Quyết định thi hành án dân sự có hiệu lực kể từ ngày ký. Trong thời hạn 2 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành quyết định thi hành án đó.

Tiến hành các thủ tục thi hành án theo quy định của pháp luật:

3.1. Thông báo tự nguyện cho đương sự:

Thời hạn tự nguyện thi hành án là 10 ngày, kể từ ngày người phải thi hành án nhận được quyết định thi hành án hoặc được thông báo hợp lệ quyết định thi hành án.

Trường hợp cần ngăn chặn người phải thi hành án có hành vi tẩu tán, hủy hoại tài sản hoặc hành vi khác nhằm trốn tránh việc thi hành án thì Chấp hành viên áp dụng ngay biện pháp bảo đảm và cưỡng chế thi hành án theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

3.2. Xác minh điều kiện thi hành án:

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hết thời hạn tự nguyện thi hành án mà người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì Chấp hành viên tiến hành xác minh; trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải tiến hành xác minh ngay. Người phải thi hành án phải kê khai trung thực, cung cấp đầy đủ thông tin về tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án với cơ quan thi hành án dân sự và phải chịu trách nhiệm về việc kê khai của mình.

Trường hợp người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án thì ít nhất 06 tháng một lần, Chấp hành viên phải xác minh điều kiện thi hành án; trường hợp người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án là người đang chấp hành hình phạt tù mà thời gian chấp hành hình phạt tù còn lại từ 02 năm trở lên hoặc không xác định được địa chỉ, nơi cư trú mới của người phải thi hành án thì thời hạn xác minh ít nhất 01 năm một lần. Sau hai lần xác minh mà người phải thi hành án vẫn chưa có điều kiện thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo bằng văn bản cho người được thi hành án về kết quả xác minh. Việc xác minh lại được tiến hành khi có thông tin mới về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án.

3.3. Tổ chức cưỡng chế thi hành án và xử lý tài sản, thanh toán tiền thi hành án hoặc giao tài sản, thu phí thi hành án.

Hết thời hạn tự nguyện thi hành án theo quy định, người phải thi hành án có điều kiện thi hành án mà không tự nguyện thi hành án thì bị cưỡng chế.

Không tổ chức cưỡng chế thi hành án trong thời gian từ 22 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật và các trường hợp đặc biệt khác do Chính phủ quy định.

Các biện pháp bảo đảm thi hành án dân sự: (Khoản 3 Điều 66 Luật Thi hành án dân sự 2008):

- Phong tỏa tài khoản;
- Tạm giữ tài sản, giấy tờ;
- Tạm dừng việc đăng ký, chuyển dịch, thay đổi hiện trạng về tài sản.

Các biện pháp cưỡng chế thi hành án dân sự: (Điều 71 Luật Thi hành án dân sự 2008):

- Khấu trừ tiền trong tài khoản; thu hồi, xử lý tiền, giấy tờ có giá của người phải thi hành án.
- Trừ vào thu nhập của người phải thi hành án.
- Kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án, kể cả tài sản đang do người thứ ba giữ.
- Khai thác tài sản của người phải thi hành án.
- Buộc chuyển giao vật, chuyển giao quyền tài sản, giấy tờ.
- Buộc người phải thi hành án thực hiện hoặc không được thực hiện công việc nhất định.

Bước 4. Kết thúc thi hành án

Người được thi hành án nhận tiền hoặc tài sản thi hành án và nộp phí thi hành án

Việc thi hành án đương nhiên kết thúc trong trường hợp sau đây:

1. Có xác nhận của cơ quan thi hành án dân sự về việc đương sự đã thực hiện xong quyền, nghĩa vụ của mình.
2. Có quyết định đình chỉ thi hành án.

Đương sự có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xác nhận kết quả thi hành án. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của đương sự, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp giấy xác nhận kết quả thi hành án.